

Số 568 /SGDDT-KTKĐCLGD

Bình Phước, ngày 20 tháng 3 năm 2012

V/v cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10.

Kính gửi:

- Các phòng giáo dục và đào tạo;
- Các cơ sở giáo dục trực thuộc.

Thực hiện Quy chế thi học sinh giỏi cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2012 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT);

Trên cơ sở kết quả công việc của Ban soạn thảo cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT (thành lập theo Quyết định số 314/QĐ-SGDĐT ngày 20/02/2012 của Giám đốc Sở GD&ĐT),

Sở GD&ĐT công bố cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2012-2013 để các địa phương, đơn vị thông báo cho thí sinh dự thi. Các khái niệm sử dụng dưới đây được hiểu như sau: “Môn chung” là môn bắt buộc trong thi vào lớp 10 phổ thông và thi vào lớp 10 trường chuyên (gồm Toán chung, Văn chung, Tiếng Anh chung); “Môn chuyên” là môn do thí sinh đăng ký dự thi vào lớp 10 chuyên của trường chuyên (ví dụ: Hoá chuyên, Toán chuyên...).

## I. MÔN TOÁN HỌC

### 1. Toán chung:

**Câu 1 (4,0 điểm):**

- Các phép tính và các phép biến đổi đơn giản về căn bậc hai;
- Rút gọn và tính giá trị biểu thức đại số.

**Câu 2 (4,0 điểm):**

- Hàm số bậc nhất, hàm số bậc hai. Tương giao giữa đường thẳng và Parabol.
- Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

**Câu 3 (5,0 điểm):**

- Định lí Vi-ét và ứng dụng. Phương trình quy về phương trình bậc hai.
- Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, phương trình bậc hai.

**Câu 4 (2,0 điểm):** Bài toán liên quan đến hệ thức lượng trong tam giác vuông.

**Câu 5 (5,0 điểm):** Bài toán tổng hợp về đường tròn

- Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn.
- Chứng minh tứ giác nội tiếp.
- Các mối liên hệ giữa tiếp tuyến và dây cung.

**\* Lưu ý: Trong đề có nâng cao 4,0 điểm.**

### 2. Toán chuyên:

**Câu I. (04 điểm) Biến đổi đại số**

- + Rút gọn biểu thức chứa căn
- + Tính giá trị của biểu thức chứa căn
- + Chứng minh một biểu thức có điều kiện

## Câu II. (06 điểm) Giải phương trình và hệ phương trình

### @ Giải phương trình

- Phương trình bậc hai chứa tham số và một số vấn đề về nghiệm sử dụng định lý Vi-ét
  - + Chứng minh phương trình bậc hai có nghiệm (vô nghiệm)
  - + Tìm điều kiện để phương trình bậc hai có: 1 nghiệm, 2 nghiệm
  - + Xét dấu các nghiệm của phương trình bậc hai
  - + Tìm hệ thức liên hệ giữa hai nghiệm không phụ thuộc vào tham số
  - + Tìm điều kiện để phương trình bậc hai có hai nghiệm thỏa mãn một hệ thức đối với

hai nghiệm

- + Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức chứa hai nghiệm
- + Tìm điều kiện để hai phương trình có nghiệm chung
- + Tìm điều kiện để hai phương trình tương đương
- + Tìm điều kiện để phương trình có nghiệm nguyên
- + Quan hệ giữa các nghiệm của hai phương trình bậc hai
- Phương trình trùng phương:  $ax^4 + bx^2 + c = 0, (a \neq 0)$  (\*)
  - + Điều kiện để phương trình có: 1 nghiệm, 2 nghiệm, 3 nghiệm, 4 nghiệm
  - + Tìm điều kiện để phương trình có 4 nghiệm  $x_1 < x_2 < x_3 < x_4$  thỏa một hệ thức
- Phương trình bậc 3:
  - + Bài toán liên quan đến số nghiệm của phương trình bậc 3
- Một số phương trình hữu tỉ quy về bậc hai
- Phương trình vô tỉ
  - + Phương pháp biến đổi tương đương
  - + Phương pháp đặt ẩn phụ
  - + Đặt ẩn phụ đưa về phương trình hữu tỉ
  - + Đặt ẩn phụ đưa về hệ phương trình
  - + Đặt ẩn phụ không toàn phần
  - + Phương pháp nhân lượng liên hợp
  - + Phương pháp đánh giá
  - + Nhóm tổng bình phương
  - + Phương pháp đối lập

### @ Hệ phương trình

- + Hệ phương trình bậc nhất chứa tham số
- + Hệ đối xứng loại I, loại II
- + Hệ phương trình đặt ẩn phụ đưa về hệ đối xứng
- + Hệ phương trình giải bằng phương pháp thế, cộng
- + Hệ phương trình đẳng cấp
- + Hệ phương trình đồng bậc
- + Một số hệ khác

### @ Hàm số : Hàm số bậc hai $y = ax^2$ (P)

- + Bài toán về sự tương giao giữa (P) và đường thẳng (d)  $y=kx+b$
- + Điều kiện để (d) tiếp xúc với (P)

+ Điều kiện để (d) cắt (P) tại hai điểm phân biệt  $A(x_A; y_A), B(x_B; y_B)$  thỏa hệ thức về

$x_A; x_B$

### Câu III. (02 điểm) Số học

- Chứng minh chia hết
- Các bài toán về số chính phương: tính chất cơ bản về số chính phương
- Các bài toán về số nguyên tố
- Giải phương trình nghiệm nguyên
  - + Phương trình nghiệm nguyên đưa về dạng :  $A(x, y).B(x, y) = a$  với  $a \in Z$
  - + Phương trình nghiệm nguyên giải bằng phương pháp giới hạn miền nghiệm
  - + Phương trình nghiệm nguyên giải bằng phương pháp  $\square$ ung tính chất của số chính

phương, tính chất chia hết và chia có dư

- Bài toán về lập các số dạng  $\overline{abcd}$
- Bài toán về tìm chữ số cuối
- Bài toán tìm số dư
- Giải bài toán bằng cách lập phương trình (giải bằng phương pháp số học)

### Câu IV. (06 điểm) Hình học

@ Các bài toán chứng minh

- + Chứng minh tam giác đồng dạng, tứ giác nội tiếp
- + Ba điểm thẳng hàng, 3 đường thẳng đồng quy, đi qua điểm cố định,.....
- + Chứng minh vuông góc, chứng minh song song
- + Chứng minh tiếp tuyến,.....
- + Chứng minh đẳng thức

@ Các bài toán về tính toán: Tính độ dài, diện tích

@ Bài toán về cực trị hình học

### Câu V. (02 điểm)

@ Bất đẳng thức

- + Bất đẳng thức biến đổi tương đương
- + Bất đẳng thức sử dụng bất đẳng thức Côsi, Bunhiacopski.
- + Bất đẳng thức sử dụng các bất đẳng thức phụ thường gặp
- + Bất đẳng thức về trị tuyệt đối
- + Bất đẳng thức chứng minh bằng phương pháp phản chứng

@ Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất

- + Tìm GTLN, GTNN bằng phương pháp nhóm bình phương
- + Tìm GTLN, GTNN bằng phương pháp  $\square$ ung bất đẳng thức

@ Bài toán tổ hợp (sử dụng nguyên lý Dirichle, nguyên lý cực hạn).

## II. MÔN NGỮ VĂN

1. Văn chung: Gồm có 3 phần:

- + Tiếng Việt: Từ vựng - Ngữ pháp - Hoạt động giao tiếp;
- + Làm văn: Văn bản và tạo lập văn bản - Các kiểu văn bản - Hoạt động ngữ văn;
- + Văn học: - Văn bản: Văn bản văn học - Văn bản nhật dụng;  
- Lịch sử văn học và lí luận văn học. Cụ thể:

Câu 1 (4,0 điểm): Câu hỏi tái hiện và vận dụng kiến thức về Tiếng Việt và Văn học.

**Câu 2 (4,0 điểm):** Vận dụng kiến thức làm văn để tạo lập một văn bản hoặc viết một đoạn, một bài văn nghị luận ngắn về một vấn đề xã hội.

**Câu 3 (12,0 điểm):** Vận dụng khả năng đọc - hiểu và kiến thức văn học, xã hội để viết bài văn nghị luận văn học.

## 2. Văn chuyên:

**Câu 1: (04 điểm) Tiếng Việt:**

Trên cơ sở nắm vững kiến thức lí thuyết về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp... trong chương trình THCS, chủ yếu là lớp 9 để thực hành các bài tập Tiếng Việt.

**Câu 2: (06 điểm) Nghị luận xã hội:**

Vận dụng những hiểu biết về kiến thức đời sống, xã hội để viết một bài văn nghị luận xã hội ngắn (khoảng 300 từ) :

- Về một sự việc, hiện tượng đời sống.
- Về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

**Câu 3: (10 điểm) Nghị luận văn học:**

Trên cơ sở đọc hiểu các tác phẩm văn học trong chương trình THCS, chủ yếu là lớp 9 và kĩ năng làm văn nghị luận để viết một bài văn nghị luận văn học với các dạng:

- Phân tích, cảm thụ một tác phẩm, hoặc một vấn đề quan trọng của tác phẩm.
- So sánh, tổng hợp về các tác phẩm (hoặc đoạn trích) thơ, truyện cùng đề tài, cùng chủ đề, cùng thể loại.
- Bàn luận một vấn đề văn học trong chương trình ngữ văn lớp 9 (về văn học sử, tác giả, tác phẩm, lí luận văn học).

## III. MÔN TIẾNG ANH

1. **Tiếng Anh chung:** thi vào lớp 10 THPT. Đề thi gồm có hai phần:

- **Phần trắc nghiệm nhiều lựa chọn (12 điểm).**
  - + Ngữ âm (3 câu, 1,5 điểm).
  - + Ngữ pháp và cấu trúc (10 câu, 5,0 điểm).
  - + Điền khuyết (Guided cloze), (8 câu, 4,0 điểm).
  - + Tìm lỗi (3 câu, 1,5 điểm).
- **Phần tự luận (8 điểm).**
  - + Dạng thức từ (4 câu, 2,0 điểm).
  - + Đọc hiểu dạng True – false (4 câu, 2,0 điểm).
  - + Viết lại câu (4 câu, 4,0 điểm).

2. **Tiếng Anh chung:** môn chung thi vào lớp 10 trường chuyên.

\* **Trắc nghiệm (40 câu = 10 điểm → 0,25 điểm/1 câu)**

### I. Phonology (Ngữ âm)

1. 5 câu dấu nhấn (stressed syllables)
2. 5 câu phát âm (pronunciation of consonants and vowels)

### II. Vocabulary (Từ Vựng)

1. 5 câu về hình thức của từ (word form): danh từ, động từ, tính từ, trạng từ
2. 5 câu về ngữ nghĩa của từ (word choices)

### III. Grammar (Ngữ pháp): 10 câu về cấu trúc ngữ pháp

### IV. Error recognition (Tìm lỗi sai): 5 câu, mỗi câu có 1 lỗi sai

V. **Guided cloze test:** Cho 1 đoạn văn có 5 chỗ trống, học sinh chọn A, B, C hoặc D tương ứng với từ cần điền vào chỗ trống. (Chủ đề nằm trong chương trình lớp 9 với độ dài khoảng 180 từ)

**\* Tự luận (10 điểm)**

**I. The tenses and the infinitive/gerund** (Thì và hình thức của động từ): 5 câu lẻ hoặc 1 đoạn văn có 5 chỗ trống để chia thì và hình thức của động từ (0,3 điểm/ 1 câu)

**II. Word form** (cấu tạo từ): 5 câu về tiền tố và hậu tố (ví dụ: *in-/dis-/re-*; *-ship/-hood, etc*) (0,3 điểm/ 1 câu)

**III. Reading comprehension** (Đọc hiểu): Cho 1 đoạn văn khoảng 180-200 từ, 5 câu hỏi hình thức true or false (T or F) (0,3 điểm/ 1 câu)

**IV. Prepositions and phrasal verbs** (Giới từ và ngữ động từ): 3 câu lẻ về giới từ và 2 câu về ngữ động từ (0,3 điểm/ 1 câu)

**V. Speak** (kỹ năng giao tiếp): 5 câu matching (ghép câu hỏi và trả lời tương ứng trong văn nói) (ask questions-give answers, give opinions, respond to introduction, suggestions, express agreement, disagreement, etc) (0,3 điểm/ 1 câu)

**VI. Sentence transformation** (chuyển đổi cấu trúc câu): 5 câu trong đó: 4 câu chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp và 1 câu có thành ngữ với 1 từ cho sẵn trong ngoặc (idioms) hoặc 1 câu biến đổi từ *một từ* thành *một cụm từ thông dụng*: ví dụ: *visit sb* → *pay a visit to sb*) (0,5 điểm/ 1 câu)

**3. Tiếng Anh chuyên**

**\* Trắc nghiệm (80 câu = 8 điểm → 0,1 điểm/1 câu)**

**I. Phonology** (Ngữ âm)

1. 5 câu dấu nhấn (stressed syllables)

2. 5 câu phát âm (pronunciation of consonants and vowels)

**II. Vocabulary** (Từ Vựng)

1. 5 câu về hình thức của từ (word form): danh từ, động từ, tính từ, trạng từ

2. 15 câu về ngữ nghĩa của từ (word choices)

**III. Grammar** (Ngữ pháp): 20 câu về cấu trúc ngữ pháp

**IV. Synonyms and antonyms** (Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa)

1. 5 câu – tìm từ đồng nghĩa với từ trong câu được gạch chân.

2. 5 câu – tìm từ trái nghĩa với từ trong câu được gạch chân

**V. Guided cloze test**

Cho 1 đoạn văn có 10 chỗ trống, thí sinh chọn A, B, C hoặc D tương ứng với từ cần điền vào chỗ trống. (Chủ đề nằm trong chương trình lớp 9 với độ dài khoảng 250-300 từ)

**VI. Reading comprehension**

Cho 1 đoạn văn khoảng 300-350 từ, 5 câu hỏi trắc nghiệm (A, B, C, D)

**VII. SPEAK** (Giao tiếp)

5 câu (ask questions-give answers, give opinions, respond to introduction, suggestions, express agreement, disagreement, etc)

**\* Tự luận (12 điểm)**

**I. The tenses and the infinitive/gerund** (Thì và hình thức của động từ)

10 câu lẻ hoặc 1 đoạn văn có 10 chỗ trống để chia thì và hình thức của động từ. (Hoặc 1 đoạn văn có 5 chỗ trống và 5 câu lẻ) (0,15 điểm/ 1 câu)

**II. Word form** (cấu tạo từ)

10 câu về tiền tố và hậu tố (ví dụ: *in-/dis-/re-*; *-ship/-hood, etc*) (0,15 điểm/ 1 câu)

**III. Reading comprehension** (Đọc hiểu)

Cho 1 đoạn văn khoảng 250-300 từ, 5 câu hỏi hình thức true, false hoặc not given (T / F / NG) (0,2 điểm/ 1 câu)

**IV. Prepositions and phrasal verbs** (Giới từ và ngữ động từ)

10 câu: 6 câu lẻ về giới từ và 4 câu lẻ về ngữ động từ (0,15 điểm/ 1 câu)

**V. Error correction** (Sửa lỗi sai)

Cho 1 đoạn văn (khoảng 180-200 từ) có 10 lỗi sai. Thí sinh tìm lỗi và sửa lại cho đúng (0,2 điểm/ 1 câu)

**VI. Sentence transformation** (chuyển đổi cấu trúc câu)

10 câu (0,25 điểm/ 1 câu), trong đó: 6 câu chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp, 2 câu có thành ngữ với 1 từ cho sẵn trong ngoặc (idioms), 2 câu biến đổi từ *một từ* thành *một cụm từ thông dụng*: ví dụ: *visit sb* → *pay a visit to sb*)

**VII. WRITING:** (2 điểm)

Viết 1 đoạn văn ngắn (100-150 từ) miêu tả, nhận xét hoặc đưa ra ý kiến về một vấn đề thời sự nổi bật, (Không đưa vào thông tin cá nhân của thí sinh như tên tuổi, tên trường lớp, thầy cô, tên bạn bè, tên bố mẹ anh chị em hay bà con họ hàng làng xóm)

**IV. MÔN VẬT LÝ (môn chuyên)**

Gồm các phần:

- Cơ học
- Nhiệt học
- Điện từ học.
- Quang học
- Thực hành (thuộc các phần cơ, nhiệt, điện, quang)

Các bài tập chủ yếu tương đương với sách giáo khoa và sách bài tập, phần nâng cao dựa trên kiến thức của các loại bài tập trên. Điểm cho mỗi nội dung được phân bố như sau:

- Cơ học : 4 điểm
- Nhiệt học: 4 điểm
- Điện từ học : 8 điểm
- Quang học: 4 điểm

Loại bài tập vận dụng kiến thức cơ bản là 14điểm, loại bài tập vận dụng kiến thức nâng cao là 6 điểm.

**V. MÔN HOÁ HỌC (môn chuyên)**

@ Phần hoá đại cương và hoá vô cơ

1. Vận dụng các khái niệm: chất, nguyên tử, phân tử, mol, dung dịch ( 1,0 điểm)
2. Vận dụng tính chất hóa học và điều chế các chất như: chuỗi phản ứng, nêu và giải thích hiện tượng, nhận biết chất, điều chế, loại bỏ tạp chất, ... (6,0 điểm)
3. Bài tập vô cơ: (7,0 điểm)

@ Phần hoá hữu cơ

1. Phần hydrocacbon: (2,0 điểm)
2. Dẫn xuất của hydrocacbon và polime: (4,0 điểm)

Nội dung đề thi sử dụng toàn bộ kiến thức sách giáo khoa và sách bài tập lớp 8, 9; tất cả kiến thức nâng cao đều dựa trên nền tảng kiến thức có trong sách giáo khoa và sách bài tập lớp 8, 9.

Trên đây là cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2012-2013. Các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT, các phòng GD&ĐT có trách nhiệm thông báo cho thí sinh dự thi được biết để định hướng ôn tập.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT, KTK&CLGD.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng